

Số: 2553/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 28 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán kinh phí trợ cấp, thăm hỏi các đối tượng chính sách nhân kỷ niệm 76 năm ngày thương binh liệt sĩ 27/7 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo Công văn số 2350/UBND-KGVX ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh và xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 558/TTr-STC ngày 14/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán, thu hồi kinh phí còn lại của các địa phương thực hiện trợ cấp, thăm hỏi các đối tượng chính sách nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 năm 2023, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện trợ cấp, thăm hỏi các đối tượng chính sách nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 năm 2023, số tiền: **64.944.300.000 đồng** (Sáu mươi bốn tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm ngàn đồng)

(Chi tiết theo cột 15 Phụ lục đính kèm)

2. Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp để trợ cấp, thăm hỏi các đối tượng nhân ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 còn lại tại các địa phương, số tiền: **1.177.700.000 đồng** (Một tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm ngàn đồng)

(Chi tiết theo cột 21 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành; theo dõi, đôn đốc thu hồi số dư kinh phí còn lại tại khoản 2 Điều 1 theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán; lập thủ tục hoàn trả kinh phí cho ngân sách tỉnh đối với nguồn kinh phí còn lại; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: triệu đồng

T T	Huyện/thị xã/thành phố	Tổng số đối tượng chính sách	Khoản 1, Mục I, Công văn số 2350/UBND-KGVX ngày 19/4/2023 (mức 0,5trđồng)											Khoản 3, Mục I, Công văn số 2350/UBND-KGVX ngày 19/4/2023 (mức 0,3 trđồng)		Tổng kinh phí quyết toán năm 2023	Tổng kinh phí địa phương đã có	Bao gồm:			Kinh phí thiếu (-) bổ sung	Kinh phí thừa (+) nộp trả NS tỉnh
			Mẹ VNAH		AHLLVT nhân dân		CB lão thành CM- TKN	Thương binh,	Bệnh binh	Liệt sỹ	NCC giúp đỡ CM đang hưởng trợ cấp hàng tháng	Người hoạt động kháng chiến bị bắt tù đày đang hưởng TC	Người hoạt động kháng chiến bị nhiệm CĐHH	Số hộ Người có công, thân nhân	Hộ gia đình có 02 bàn thờ liệt sĩ			DT giao đầu năm 2023 (QĐ 3371/QĐ- UBND ngày 09/12/22)	Bổ sung mục tiêu tại QĐ số 1116/QĐ- UBND ngày 31/5/2023	Kinh phí năm trước chuyển sang		
			Còn sống	Từ trần (bao gồm truy tặng)	Còn sống	Hy sinh, từ trần																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Hội An	4.259	17	537	6	15	39	697	101	2.512	115	158	62	2.829	3	2.979,100	3.011,500	2.161,00	850,50	-	32,40	
2	Tam Kỳ	5.669	6	884	1	6	101	810	123	3.216	176	75	271	3.488		3.880,900	3.914,600	2.855,00	1.059,60	-	33,70	
3	Đại Lộc	8.886	47	1.416	-	18	18	940	228	5.739	190	177	113	6.128	24	6.288,600	6.401,700	4.476,00	1.925,70	-	113,10	
4	Điện Bàn	17.618	60	2.757	1	17	53	2.144	319	10.738	876	510	143	10.858	66	12.086,200	12.302,100	8.937,00	3.365,10	-	215,90	
5	Duy Xuyên	11.085	75	1.862	4	2	77	1.421	225	6.907	259	154	99	7.084	25	7.675,200	7.752,800	5.591,00	2.161,80	-	77,60	
6	Quế Sơn	11.448	47	1.906	5	3	273	2.270	232	5.907	531	169	105	6.456	44	7.674,000	7.863,000	5.809,00	2.046,60	7,40	189,00	
7	Thăng Bình	11.070	26	1.804	5	9	51	918	188	6.863	751	299	156	7.150	85	7.705,500	7.815,800	5.597,00	2.218,80	-	110,30	
8	Phú Ninh	6.120	26	1.012	-	3	24	669	129	3.829	167	168	93	3.741	51	4.197,600	4.296,700	3.094,00	1.202,70	-	99,10	
9	Núi Thành	4.972	7	589	3	13	274	555	145	2.763	273	274	76	3.466	17	3.530,900	3.551,400	2.511,00	1.040,40	-	20,50	
10	Nông Sơn	1.351	6	141	1	-	14	242	51	812	52	6	26	991	1	973,100	1.005,000	690,00	315,00	-	31,90	
11	Hiệp Đức	2.308	14	362	-	6	15	217	159	1.353	34	29	119	1.544	14	1.621,400	1.635,500	1.163,00	472,50	-	14,10	
12	Tiên Phước	3.779	10	599	1	3	15	332	155	2.511	40	51	62	2.458	49	2.641,600	2.677,800	1.905,00	772,80	-	36,20	
13	Đông Giang	1.073	-	19	1	1	-	47	699	173	116	7	10	841	19	794,500	848,300	560,00	288,30	-	53,80	
14	Nam Giang	673	-	33	-	3	-	76	290	180	60	5	26	581		510,800	564,400	349,00	215,40	-	53,60	
15	Tây Giang	1.028	-	6	1	7	-	25	764	98	95	-	32	866	17	778,900	809,600	533,00	276,60	-	30,70	
16	Phước Sơn	324	-	16	-	-	-	30	132	110	30	1	5	273	5	245,400	255,700	166,00	89,70	-	10,30	
17	Bắc Trà My	1.619	2	62	1	-	1	60	968	414	21	9	81	1.202	57	1.187,200	1.232,200	841,00	391,20	-	45,00	
18	Nam Trà My	219		3	-	-	-	4	145	21	44	-	2	212	1	173,400	183,900	120,00	63,90	-	10,50	
	Tổng cộng	93.501	343	14.008	30	106	955	11.457	5.053	54.146	3.830	2.092	1.481	60.168	478	64.944,30	66.122,00	47.358,00	18.756,60	7,40	-	1.177,70